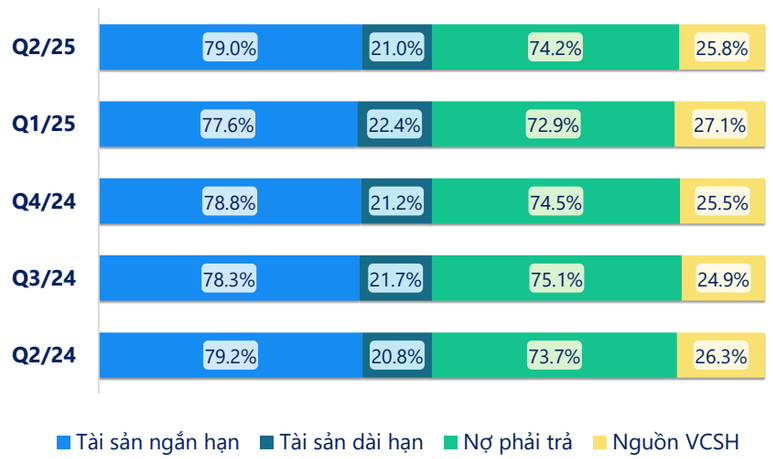
FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,660
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,400
SL cổ phiếu LH	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,985
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,382
P/E	24.7
EPS	397

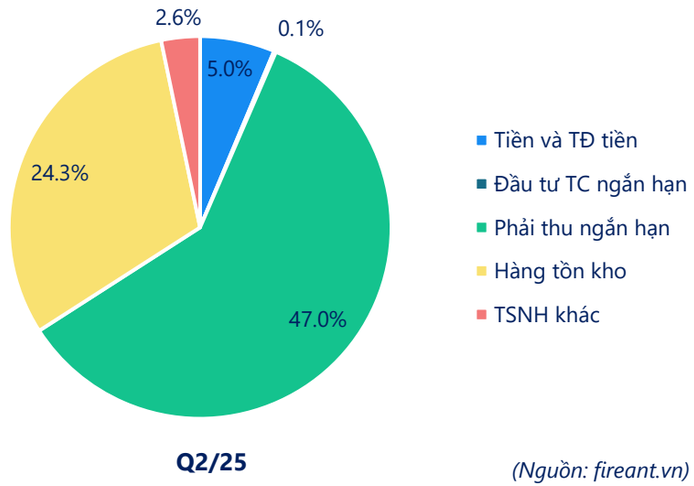
	YTD	1T	3T	6T
HAN	-2.0%	3.2%	-4.9%	-3.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



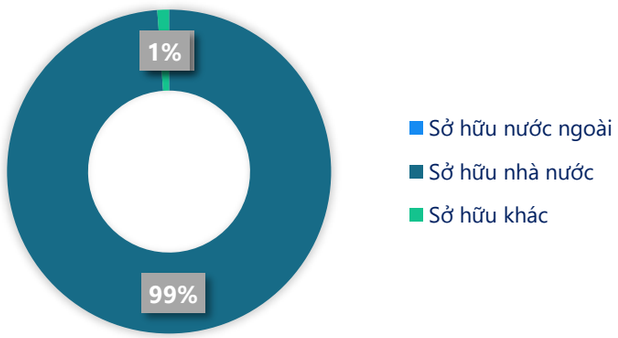
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



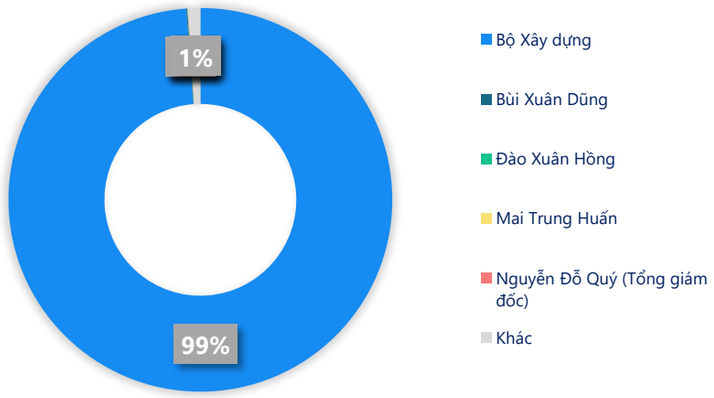
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



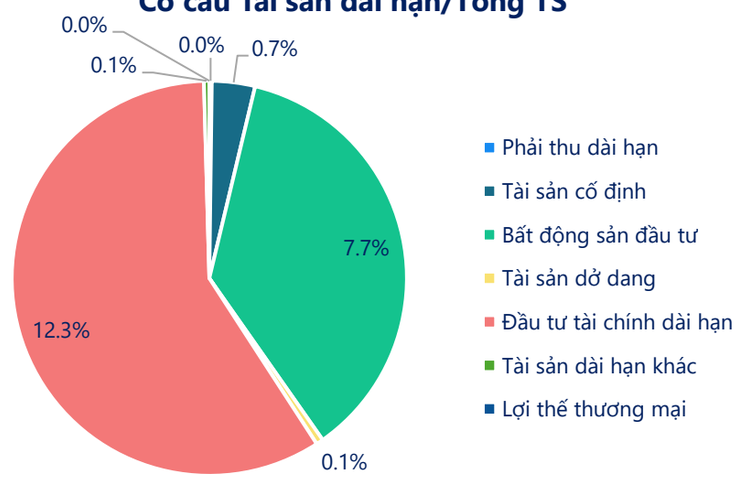
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

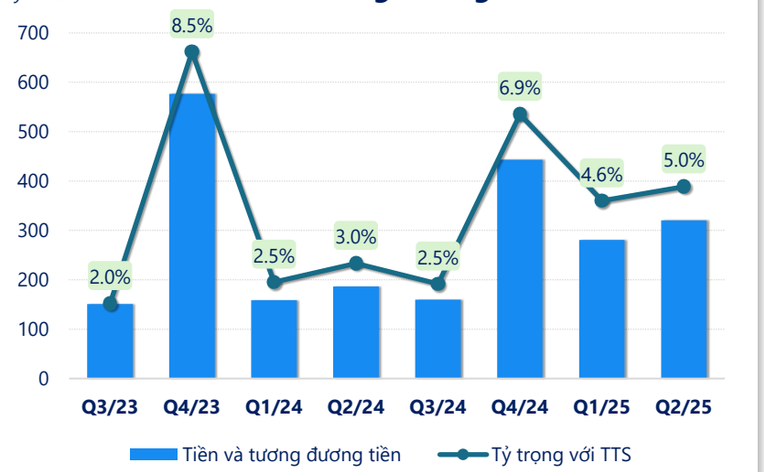


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

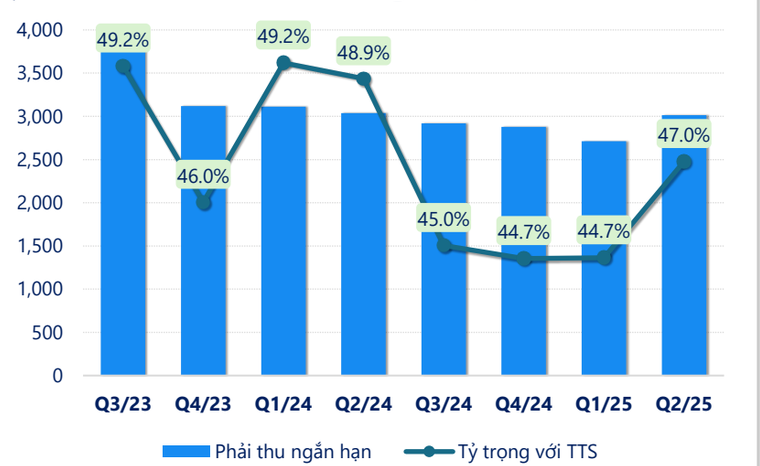
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



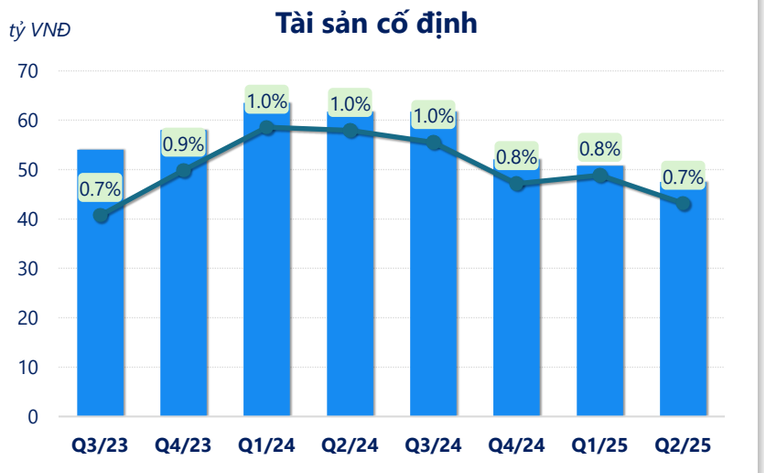
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



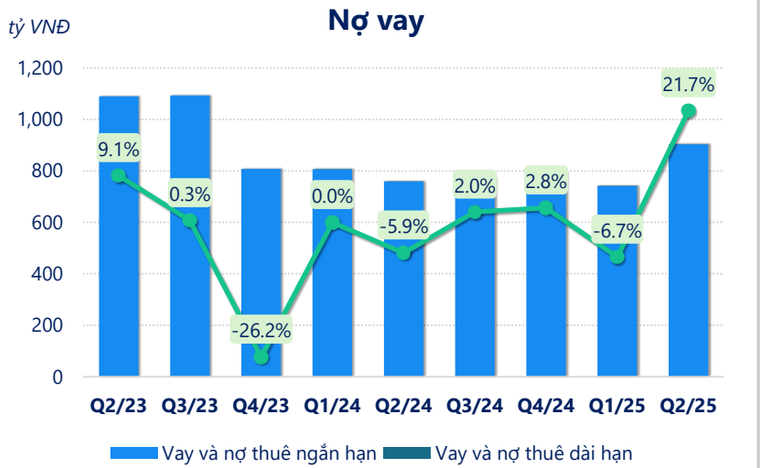
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



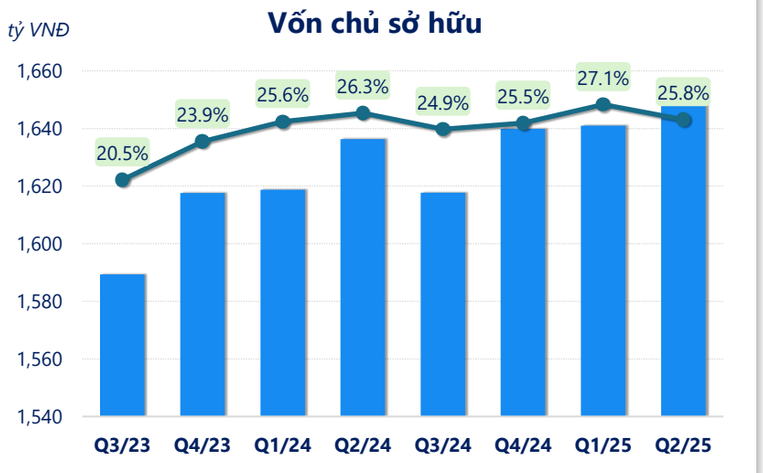
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

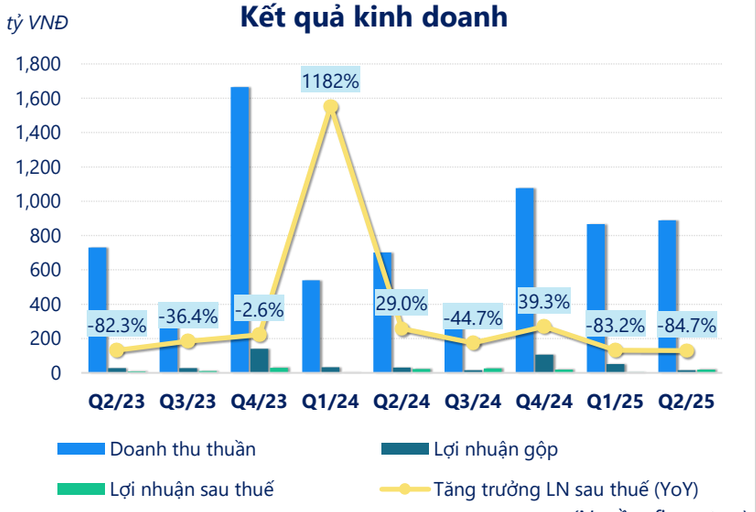


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

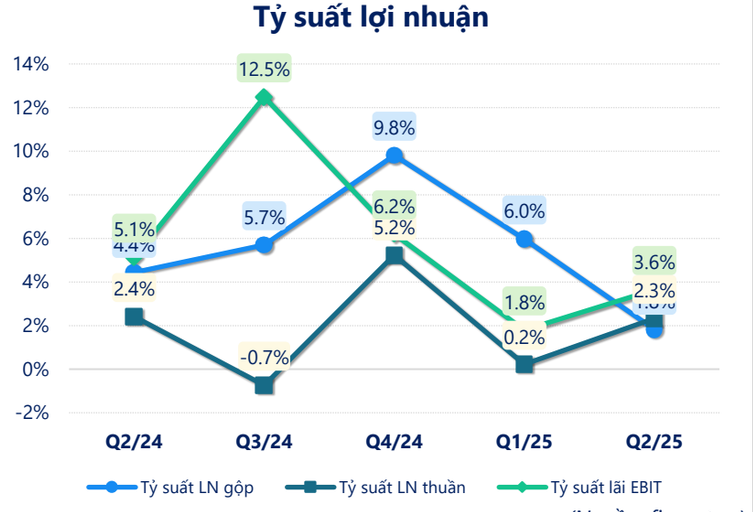
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Kết quả kinh doanh



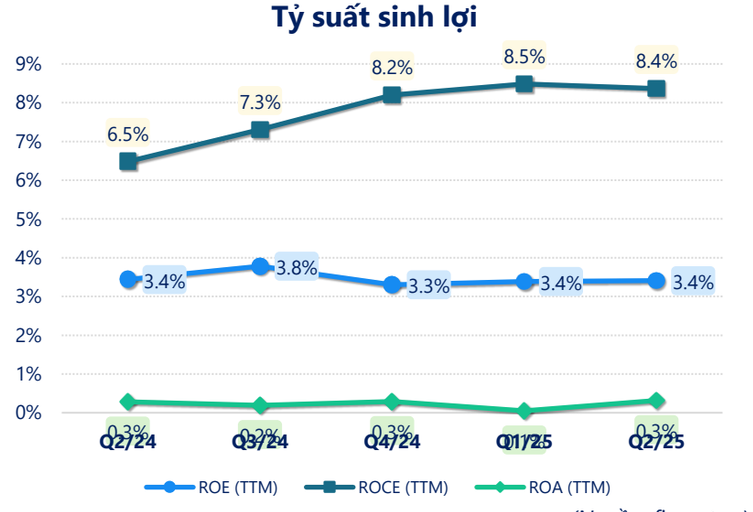
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



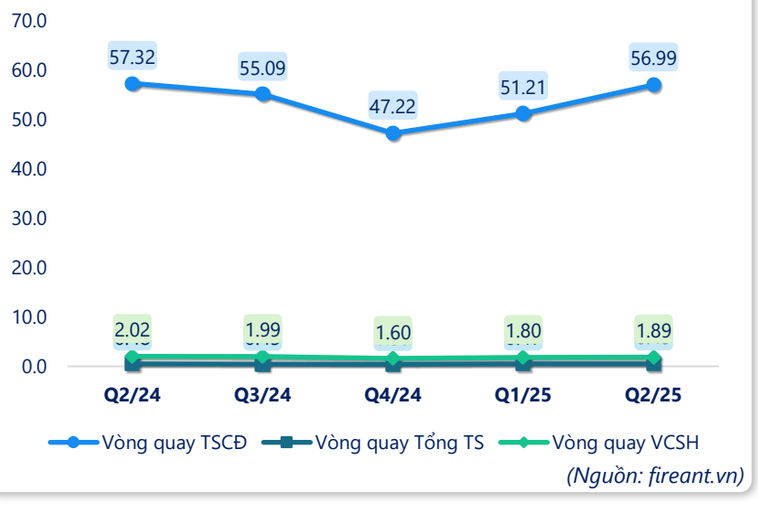
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



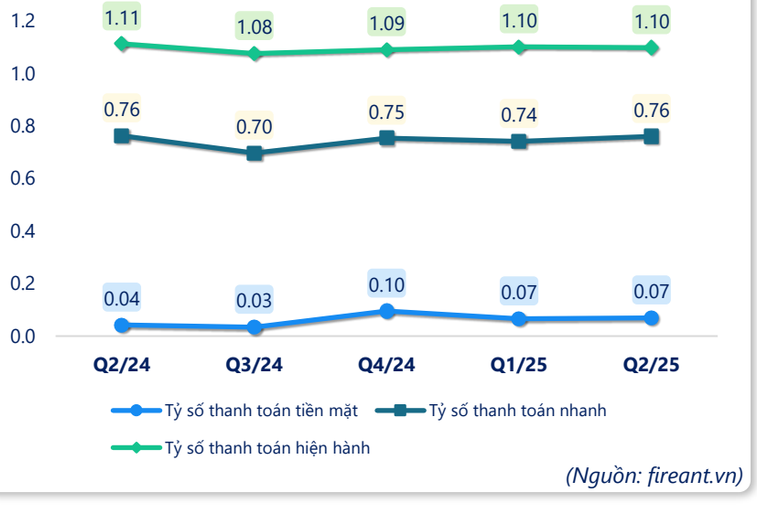
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



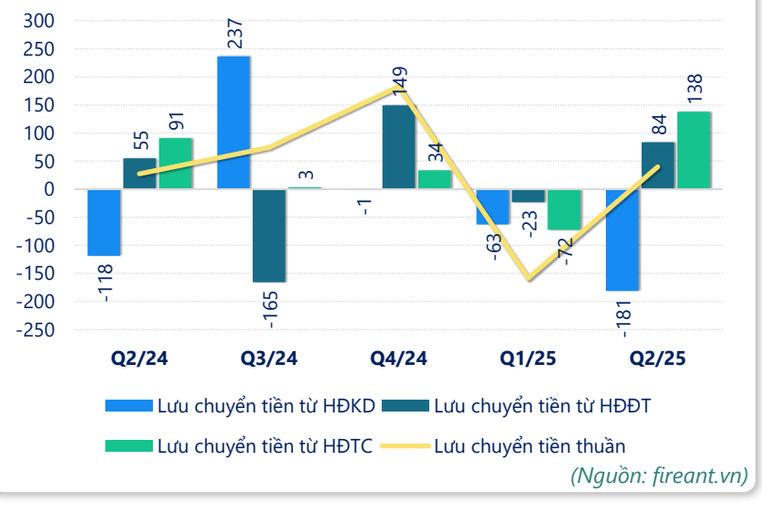
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,416**	**6,430**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,070	5,064	0.1%
Tiền và tương đương tiền	320	439	-26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.65	47.7	-81.8%
Phải thu ngắn hạn	3,013	2,877	4.7%
Hàng tồn kho	1,562	1,567	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	166	135	23.2%
Tài sản dài hạn	**1,346**	**1,366**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	2.75	2.68	2.5%
Tài sản cố định	47.5	51.2	-7.2%
Bất động sản đầu tư	492	507	-2.9%
Tài sản dở dang	7.84	4.66	68.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	791	795	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**5.87**	**5.93**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,763	4,794	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**4,618**	**4,647**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	903	795	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,279	1,245	2.7%
Nợ dài hạn	145	147	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.53	0.79	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,653**	**1,637**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,653**	**1,637**	**1.0%**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	702	281	1,076	867	890
Giá vốn hàng bán	671	265	970	815	873
Lợi nhuận gộp	31.1	16.0	105	51.7	16.2
Doanh thu HĐTC	16.0	8.09	1.02	1.12	38.6
Chi phí TC	11.6	9.57	18.5	11.6	16.9
Chi phí lãi vay	11.6	9.57	18.5	11.6	12.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.96	0
Chi phí QLDN	18.7	16.6	31.7	38.4	17.3
LN thuần từ HĐKD	16.9	-2.08	56.3	1.89	20.7
Lợi nhuận khác	7.53	27.6	-8.16	2.06	-0.47
LN trước thuế	24.4	25.6	48.2	3.94	20.2
Lợi nhuận sau thuế	21.5	25.1	19.5	3.36	19.8
LNST của CĐ cty mẹ	19.2	13.5	19.4	3.14	20.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-118	237	-0.76	-62.9	-181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	55.2	-165	149	-23.1	83.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	90.8	3.26	33.8	-72.1	138
Tiền đầu kỳ	159	186	160	439	280
Lưu chuyển tiền thuần	**27.6**	**74.3**	**182**	**-158**	**40.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	186	160	443	280	320

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic